VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

CHÍNH PHỦ

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 41/NQ-CP

Hà Nội, ngày 09 tháng 5 năm 2018

NGHỊ QUYẾT
Về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Phú Thọ

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ (Tờ trình số 3874/TTr-UBND ngày 05 tháng 9 năm 2017, số 494/UBND-KTN ngày 06 tháng 02 năm 2018), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 100/TTr-BTNMT ngày 23 tháng 11 năm 2017, số 732/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 13 tháng 02 năm 2018),

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh Phú Thọ với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định, bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
I	**LOẠI ĐẤT**						
1	**Đất nông nghiệp**	**282.158**	**79,85**	**281.186**		**281.186**	**79,55**
	Trong đó:						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định, bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
1.1	Đất trồng lúa	45.526	12,88	41.800		41.800	11,83
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	28.541	8,08	28.500		28.500	8,06
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	11.564	3,27		12.549	12.549	3,55
1.3	Đất trồng cây lâu năm	41.675	11,79		45.554	45.554	12,89
1.4	Đất rừng phòng hộ	44.520	12,60	27.826		27.826	7,87
1.5	Đất rừng đặc dụng	11.357	3,21	17.302		17.302	4,90
1.6	Đất rừng sản xuất	122.463	34,66	127.254		127.254	36,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	4.994	1,41	5.239	2.961	8.200	2,32
2	**Đất phi nông nghiệp**	**54.487**	**15,42**	**69.820**		**69.820**	**19,75**
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	2.302	0,65	3.212		3.212	0,91
2.2	Đất an ninh	1.206	0,34	1.193		1.193	0,34
2.3	Đất khu công nghiệp	431	0,12	2.256	29	2.285	0,65
2.4	Đất cụm công nghiệp	224	0,06		1.075	1.075	0,30
2.5	Đất thương mại, dịch vụ				1.462	1.462	0,41
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1.527	0,43		2.070	2.070	0,59
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	823	0,23		1.161	1.161	0,33
2.8	Đất phát triển hạ tầng	18.759	5,31	24.600	1.540	26.140	7,40
	Trong đó:						
	- Đất cơ sở văn hóa	295	0,08	433		433	0,12
	- Đất cơ sở y tế	80	0,02	172		172	0,05
	- Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	868	0,25	1.041		1.041	0,29
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	243	0,07	854		854	0,24
2.9	Đất có di tích, danh thắng	129	0,04	269	38	307	0,09
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	112	0,03	337	31	368	0,10
2.11	Đất ở tại nông thôn	8.074	2,29		9.795	9.795	2,77
2.12	Đất ở tại đô thị	1.338	0,38	2.375		2.375	0,67
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	312	0,09		258	258	0,07
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp				92	92	0,03

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định, bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	131	0,04		179	179	0,05
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	1.328	0,38		1.629	1.629	0,46
3	**Đất chưa sử dụng**	**16.697**	**4,73**	**2.449**		**2.449**	**0,69**
4	**Đất đô thị ***	**13.473**	**3,81**	**19.468**		**19.468**	**5,51**
II	**KHU CHỨC NĂNG ***						
1	Khu sản xuất nông nghiệp				60.350	60.350	
2	Khu lâm nghiệp				140.350	140.350	
3	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học				17.302	17.302	
4	Khu phát triển công nghiệp				3.360	3.360	
5	Khu đô thị				3.030	3.030	
6	Khu thương mại - dịch vụ				10.594	10.594	
7	Khu dân cư nông thôn				46.220	46.220	

Ghi chú: (*) Không cộng chỉ tiêu này khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ 2011 - 2020	Giai đoạn 2011 - 2015 (*)	Giai đoạn 2016 - 2020					
				Tổng	Chia ra các năm				
					Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**18.935**	**2.587**	**16.348**	**170**	**3.272**	**3.594**	**4.044**	**5.268**
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	5.338	820	4.518	93	897	982	1.110	1.436
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*3.628*	*568*	3.060	*69*	*599*	*656*	*741*	*995*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	4.161	500	3.661	17	673	736	833	1.402
1.3	Đất trồng cây lâu năm	3.485	393	3.092	16	648	707	800	921
1.4	Đất rừng phòng hộ	31		31		6	7	9	9

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ 2011 - 2020	Giai đoạn 2011 - 2015 (*)	Giai đoạn 2016 - 2020					
				Tổng	Chia ra các năm				
					Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1.5	Đất rừng đặc dụng	15		15			15		
1.6	Đất rừng sản xuất	5.641	743	4.898	44	1.020	1.117	1.257	1.460
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	264	131	133		28	30	35	40
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**								
	Trong đó:								
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	79	29	50	8	10	10	10	12
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	1.159	798	361		75	83	94	109
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	21	21						
2.4	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	4	4						
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	11.193	10.726	467	64	86	94	106	117
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**21**	**21**						

Ghi chú: *(*) Diện tích đã thực hiện*

Bảng 3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ 2011 - 2020	Giai đoạn 2011 - 2015 (*)	Giai đoạn 2016 - 2020					
				Tổng	Chia ra các năm				
					Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	**Đất nông nghiệp**	**14.008**	**13.793**	**215**		**44**	**48**	**56**	**67**
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	1.606	1.606						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ 2011 - 2020	Giai đoạn 2011 - 2015 (*)	Giai đoạn 2016 - 2020					
				Tổng	Chia ra các năm				
					Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	4.252	4.218	34		7	8	9	10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	4.360	4.345	15		3	3	4	5
1.4	Đất rừng sản xuất	3.213	3.047	166		34	37	43	52
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	576	576						
2	**Đất phi nông nghiệp**	**353**	**353**						
	Trong đó:								
2.1	Đất an ninh	1	1						
2.2	Đất khu công nghiệp	4	4						
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	5	5						
2.4	Đất phát triển hạ tầng	1	1						
2.5	Đất có di tích, danh thắng	2	2						
2.6	Đất ở tại nông thôn	118	118						
2.7	Đất ở tại đô thị	3	3						
2.8	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	1	1						
2.9	Đất cơ sở tôn giáo	3	3						
2.10	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	28	28						

Ghi chú: (*) diện tích đã thực hiện

(Vị trí các loại đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) được thể hiện trên Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Bản đồ kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020), tỷ lệ 1/50.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ xác lập ngày 05 tháng 9 năm 2017).

Bảng 4. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020):

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm hiện trạng 2015	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016 (**)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
I	**LOẠI ĐẤT**						
1	**Đất nông nghiệp**	**297.318**	**297.175**	**293.948**	**290.403**	**286.413**	**281.186**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm hiện trạng 2015	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016 (**)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	46.924	46.863	45.842	44.725	43.462	41.800
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	32.647	32.622	31.797	30.896	29.876	28.500
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	16.149	16.115	15.452	14.727	13.906	12.549
1.3	Đất trồng cây lâu năm	55.394	55.420	53.357	51.099	48.546	45.554
1.4	Đất rừng phòng hộ	33.528	33.515	32.508	31.406	30.160	27.826
1.5	Đất rừng đặc dụng	16.422	16.422	16.422	16.406	16.406	17.302
1.6	Đất rừng sản xuất	120.769	120.672	122.046	123.552	125.255	127.254
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	7.998	7.988	8.030	8.077	8.129	8.200
2	**Đất phi nông nghiệp**	**53.473**	**53.616**	**56.888**	**60.483**	**64.529**	**69.820**
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	2.362	2.402	2.572	2.759	2.969	3.212
2.2	Đất an ninh	1.079	1.077	1.100	1.126	1.154	1.193
2.3	Đất khu công nghiệp	488	488	866	1.279	1.746	2.285
2.4	Đất cụm công nghiệp	196	211	393	591	816	1.075
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	298	303	543	820	1.118	1.462
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1.142	1.155	1.369	1.603	1.864	2.070
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	787	787	866	952	1.049	1.161
2.8	Đất phát triển hạ tầng	18.198	18.237	19.630	21.155	22.878	26.140
	Trong đó:						
	- Đất cơ sở văn hóa	379	380	391	403	417	433
	- Đất cơ sở y tế	81	87	105	125	147	172
	- Đất cơ sở giáo dục đào tạo	872	873	908	947	990	1.041
	- Đất cơ sở thể dục thể thao	183	182	323	477	651	854
2.9	Đất có di tích, danh thắng	145	146	180	217	259	307
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	94	90	141	198	262	368
2.11	Đất ở tại nông thôn	8.984	9.019	9.186	9.428	9.703	9.795
2.12	Đất ở tại đô thị	1.497	1.502	1.673	1.798	1.939	2.375
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	204	204	216	228	241	258
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	77	76	80	83	87	92

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm hiện trạng 2015	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016 (**)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	148	148	154	161	168	179
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	1.400	1.398	1.436	1.479	1.529	1.629
3	**Đất chưa sử dụng**	**2.664**	**2.664**	**2.619**	**2.569**	**2.513**	**2.449**
4	**Đất đô thị ***	**13.986**	**13.986**	**16.073**	**16.073**	**16.073**	**19.468**

Ghi chú: *(*)* không cộng chỉ tiêu này khi tính tổng diện tích tự nhiên

(**) diện tích đã thực hiện

Điều 2. Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020), trong đó rà soát điều chỉnh quy hoạch của các ngành, lĩnh vực, các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh có sử dụng đất cho thống nhất với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh; việc tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh; đảm bảo phục hồi và phát huy giá trị lịch sử, cảnh quan thiên nhiên, môi trường sinh thái; đảm bảo vai trò tỉnh Phú Thọ là quê hương của đất tổ, vua Hùng; là trung tâm lễ hội của cả nước.

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng; có chính sách, biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất; tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các khu vực.

3. Chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc chuyển mục đích sử dụng đất rừng sang các mục đích khác, hạn chế tối đa việc chuyển mục đích đất rừng và trong việc rà soát, kiểm tra hiện trạng sử dụng đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên trước khi chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các công trình, dự án theo quy định; đối với các công trình, dự án có sử dụng đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất

rừng sản xuất là rừng tự nhiên thuộc trường hợp phải báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thì gửi báo cáo về Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định trình Thủ tướng Chính phủ trước khi quyết định chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định.

Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ chỉ đạo, kiểm tra và chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật.

4. Tiếp tục chỉ đạo việc lập và phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện theo quy định của pháp luật đất đai làm căn cứ để giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo điều chỉnh quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối của tỉnh. Trong quá trình triển khai các dự án hạ tầng cần quy hoạch diện tích đất vùng phụ cận để tạo quỹ đất sạch tạo nguồn lực từ đất cho phát triển kinh tế - xã hội; đồng thời, ưu tiên cho người bị thu hồi đất được giao đất ở hoặc mua nhà ở (tái định cư tại chỗ) trên diện tích đất đã thu hồi mở rộng trong vùng phụ cận theo quy định của pháp luật.

5. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

6. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch, nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

7. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai.

8. Tiếp tục rà soát, xác định ranh giới đất sử dụng cho mục đích quốc phòng, an ninh; đất quốc phòng, đất an ninh kết hợp làm kinh tế; đất do các đơn vị quốc phòng, công an làm kinh tế tại các địa phương để quản lý chặt chẽ, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả.

9. Tăng cường điều tra đánh giá về chất lượng, tiềm năng đất đai; đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất; hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin về đất đai; đào tạo nguồn nhân lực; nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ cao trong quản lý đất đai, nâng cao chất lượng công tác dự báo, lập, thẩm định, quản lý, tổ chức thực hiện và giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

10. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm gửi báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp vào báo cáo Chính phủ trình Quốc hội theo quy định.

Điều 3. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan chỉ đạo, kiểm tra việc chuyển đổi đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất là rừng tự nhiên theo đúng quy hoạch được phê duyệt và quy định của pháp luật.

Điều 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ, Thủ trưởng các bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc